

QUỸ ETF IPAAM VN100

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness

Số/No.: 4/2022/CV-IPAAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022  
Hanoi, 20 Jan 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP. HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HO CHI MINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/ I.P.A securities investment fund management limited company

Quỹ ETF IPAAM VN100 (Mã chứng khoán / Security Symbol: FUEIP100)

Địa chỉ trụ sở chính / Address: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại / Telephone: (84-24) 39724568

Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Bà Nguyễn Hồ Nga

Chức vụ / Position: Tổng giám đốc/ Director

Loại thông tin công bố :  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure:

Báo cáo tài chính của quỹ ETF Quý 4 năm 2021/ Financial Statement for Quarter 4/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quý vào ngày 20/1/2022 tại đường dẫn :  
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 20/1/2022 Available at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.



Tổng giám đốc/ Director  
Nguyễn Hồ Nga

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Trần Thị Thu Trang**

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### QUỸ ETF IPAAM VN100

#### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

- 1.1. Tên quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
- 1.2. Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu đầu tư của quỹ là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.
- 1.3. Hiệu quả hoạt động của Quỹ: Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, giá NAV/CCQ của Quỹ tăng 12.8% so với thời điểm thành lập quỹ.
- 1.4. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ: Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi. Việc đầu tư thụ động giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.
- 1.5. Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục
- 1.6. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ; Quỹ được Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 37/GCN-UBCK ngày 14/9/2021, không bị giới hạn thời gian hoạt động.
- 1.7. Mức độ rủi ro của Quỹ: Trung bình
- 1.8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo; Tại ngày 31/12/2021, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 63,167,132,486 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 56,000,000,000 VND, tương đương 5.600.000 chứng chỉ quỹ.
- 1.9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100
- 1.10. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (ở thời điểm báo cáo): Không có

#### II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 30/9/2021
Danh mục chứng khoán	99.4%	99.24%
Các tài sản khác	0.6%	0.76%
Cộng	100%	100%

##### 2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 3/2021
NAV Quỹ tại thời điểm cuối kỳ (VND)	63,167,132,486	53,248,575,602
Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành (số lượng)	5,600,000	5,200,000
NAV 1 đơn vị CCQ (VND)	11,279.84	10,240.11
Giá trị tài sản ròng cao nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	63,167,132,486	53,607,069,580
Giá trị tài sản ròng thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	52,607,099,706	52,000,000,000
Giá trị thị trường cao nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	12,730	N/A
Giá trị thị trường thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	10,600	N/A

##### 2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ
1 năm	N/A
6 tháng	N/A
3 tháng	10.15%



### III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kết thúc năm 2021, VNINDEX đóng cửa ở mức 1.498,28 điểm, tăng trưởng 35,73% so với cùng kỳ, đây là mức tăng trưởng khá tích cực, nằm trong TOP 10 thị trường tăng mạnh nhất trên thế giới. Năm 2021 là một năm khó khăn cho nền kinh tế nói chung, tuy nhiên các doanh nghiệp trên HOSE hầu như là các doanh nghiệp lớn và ít chịu tác động hơn so với phần còn lại, ước tính các doanh nghiệp trên HOSE có tăng trưởng lợi nhuận 39% so với năm 2020.

Năm 2021, xu hướng dòng tiền có sự dịch chuyển từ nhóm vốn hóa lớn sang nhóm vốn hóa trung bình và nhóm vốn hóa nhỏ. Xu hướng thể hiện qua giá trị giao dịch bình quân theo tháng của các nhóm cổ phiếu có sự luân chuyển rõ rệt. Chỉ số VNmidcap và chỉ số Smallcap có mức tăng trưởng vượt trội với mức tăng lần lượt 72% và 98% so với đầu năm.

Chỉ số VN100 là kết hợp giữa danh mục 30 cổ phiếu thuộc VN30 và 70 cổ phiếu thuộc VNMidcap. Hưởng lợi từ xu hướng dòng tiền dịch chuyển mạnh mẽ sang nhóm các cổ phiếu Midcap, chỉ số VN100 có hiệu suất vượt trội trong năm 2021 so với VN30 và VNINDEX.

Chỉ số VN100 cho mức sinh lời 1 năm qua là 47.94% và 3 năm qua là 22.95%/năm, mức sinh lời này là cao hơn VN30 và VNINDEX.

Năm 2021, khối ngoại bán ròng hơn 62.300 tỷ đồng, điểm sáng duy nhất là dòng vốn ETF hút vốn. Tổng lượng vốn hút ròng ước tính cả năm của các quỹ ETFs trên thị trường chứng khoán Việt Nam hơn 13.460 tỷ đồng. Dòng tiền hút ròng tập trung ở 3 quỹ ETF: Fubon FTSE Vietnam ETF ước tính khoảng 471 triệu USD (tương đương 9.590 tỷ đồng) tập trung ở giai đoạn IPO 6 tháng đầu năm, Quỹ nội DCVFM VNDiamond ETF với khoảng hơn 3.240 tỷ đồng, quỹ SSIAM VNFinlead ETF hút ròng 1.324 tỷ đồng.

### IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 4.1. Biểu đồ Giá chứng chỉ quỹ



#### 4.2. Thống kê Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ và người có liên quan	71.46%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	95.17%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	0.40%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	387

## **V. Thông tin triển vọng thị trường**

Tính đến ngày 27/12/2021, tỷ lệ bao phủ ít nhất 1 mũi vaccine là 79% và tỷ lệ bao phủ đủ vaccine cơ bản là 66% trên tổng dân số Việt Nam. Tỷ lệ bao phủ vaccine cao sẽ là tiền đề để đẩy nhanh việc mở cửa nền kinh tế, đặc biệt là các ngành hàng không và du lịch từ Q1/2022.

Cùng với đó, năm 2022, kỳ vọng gói kích thích kinh tế quy mô sẽ được thông qua trong kỳ họp Quốc hội bất thường trong tháng 01/2022, quy mô gói kích thích kinh tế có thể tương đương 4,2% GDP Việt Nam năm 2021. Gói kích thích kinh tế bao gồm: trợ cấp cho những đối tượng bị ảnh hưởng bởi Covid – 19, gói cấp bù lãi suất cho doanh nghiệp, giảm thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp), tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông và năng lượng.

Tỷ lệ bao phủ vaccine cao và các gói kích thích kinh tế sẽ là những động lực để đẩy nhanh tốc độ phục hồi nền kinh tế trong năm 2022.

Tại thời điểm ngày 31/12/2021, theo dữ liệu của Bloomberg, VN-Index đang giao dịch ở mức P/E 12 tháng (TTM P/E) là 17,48 lần. Chúng tôi dự kiến mức tăng trưởng EPS của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE cho năm 2022 và 2023 là 23%/19% so với cùng kỳ nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của các ngành xuất khẩu, dầu khí và bất động sản. Chúng tôi cho rằng định giá thị trường vẫn đang ở mức hấp dẫn với P/E dự phóng 2022 và 2023 lần lượt ở mức là 13,9 lần và 11,8 lần (thấp hơn P/E trung bình 3 năm gần nhất là 16,1 lần).

## **VI. Thông tin khác**

### **6.1. Ban đại diện Quỹ**

Ban đại diện quỹ gồm 03 (ba) thành viên độc lập như sau:

#### **Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại diện quỹ**

Bà Trang hiện là Phó trưởng phòng Đầu tư, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

Bà Trang có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. Bà từng làm việc tại Ban Quản lý vốn và đầu tư tại Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí, giữ vị trí Phó Ban Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí.

Bà Trang tốt nghiệp Khoa Tài chính Ngân hàng và có bằng Thạc sĩ Quản lý Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

#### **Bà Phí Thị Thùy Dung – Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ**

Bà Dung hiện giữ vị trí Kế Toán Trưởng tại Đại sứ quán Úc tại Việt Nam.

Bà Dung có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tài chính. Bà từng làm Kế toán công chứng tại Duncan Dovico Chartered Accountant.

Bà tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán tài chính tại Đại học Tổng hợp Sydney, Úc và Thạc sĩ Thương mại tại Đại học Macquarie, Úc. Bà có bằng Chartered of Accountant (CA) và là thành viên Viện Kế toán Công chứng Úc (The Institute of Chartered Accountants).

#### **Bà Hoàng Thị Minh Phương – Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ**

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

## 6.2. Ban điều hành Công ty quản lý quỹ

### Ông Cao Minh Hoàng

Ông Hoàng có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư.

Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, ông đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDirect, tham gia một cách tích cực vào thành công của việc phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế của Vingrop năm 2012.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, anh Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư IPAAM.

Ông Hoàng đã hoàn thành chứng chỉ CFA cấp độ 3 vào năm 2013.

### Bà Nguyễn Hồ Nga

Bà Nga hiện đang giữ chức Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng giữ vị trí phân tích đầu tư tại Công ty Chứng khoán BIDV, quản lý tài chính tại Tập đoàn British Petroleum, phụ trách xúc tiến đầu tư tại Cục Đầu tư nước ngoài, MPI, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phân tích tại Công ty quản lý quỹ PVFC Capital, Giám đốc Huy động quỹ và phát triển kinh doanh tại PVFC Capital. Bà đã huy động thành công và quản lý 2 quỹ đầu tư từ các nhà đầu tư Nhật Bản. Bà Nga có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính đầu tư.

Bà Nga tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Tài chính, Trường Đại học Bristol, UK và Cử nhân Tài chính Kế toán, Trường Đại học New South Wales, Úc.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Tổng giám đốc  
Nguyễn Hồ Nga





IPA Asset Management

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Quý 4 năm 2021 / Quarter 4 of 2021

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 19/01/2022  
**Reporting Date:** 19 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 4 năm 2021 Quarter 4 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2020 Quarter 4 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>5.882.832.133</b>	<b>7.183.367.863</b>		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		79.030.750	1.456.887.750		
<i>Cổ tức được chia</i> <i>Dividend income</i>	02.1		79.030.750	1.456.887.750		
<i>Trái tức được chia</i> <i>Coupon income</i>	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		276.533	317.263		
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	03.1		276.533	317.263		
<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		309.810.418	309.875.418		
<i>1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realized gain (losses) from sales investments</i>	04.1		309.810.418	309.810.418		
<i>1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	04.2					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 4 năm 2021 Quarter 4 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2020 Quarter 4 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3			65.000		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		5.493.714.432	5.416.287.432		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>7.023.620</b>	<b>8.525.150</b>		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		7.023.620	8.525.150		
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		7.023.620	8.525.150		
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUÝ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>324.554.305</b>	<b>375.012.903</b>		



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 4 năm 2021 Quarter 4 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2020 Quarter 4 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		89.000.312	103.912.525		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		62.332.702	74.052.668		
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		60.000.000	71.333.336		
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1.515.322	1.901.952		
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		817.380	817.380		
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16.500.000	19.616.672		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		49.500.000	58.850.000		
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		14.548.384	14.548.384		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		22.191.754	22.191.754		
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		11.095.877	11.095.877		
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		11.095.877	11.095.877		
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		27.853.213	33.000.000		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		42.627.940	48.840.900		

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 4 năm 2021 Quarter 4 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2020 Quarter 4 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		18.000.000	21.400.000		
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06		12.660.548	15.000.000		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		2.110.092	2.500.000		
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		157.300	240.900		
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10					
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		2.200.000	2.200.000		
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		7.500.000	7.500.000		
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>5.551.254.208</b>	<b>6.799.829.810</b>		
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Quý 4 năm 2021 Quarter 4 of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2020 Quarter 4 of 2020	Số lũy kế Year-to-date
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>5.551.254.208</b>	<b>6.799.829.810</b>		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		57.539.776	1.383.542.378		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		5.493.714.432	5.416.287.432		
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>5.551.254.208</b>	<b>6.799.829.810</b>		

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu tại năm 2020.  
Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for 2020 is left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Huyền Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Nguyễn Thị Thùy Lan

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2021 / As at 31 Dec 2021

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 19/01/2022  
**Reporting Date:** 19 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
<b>I.TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>333.761.081</b>	<b>354.105.970</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		333.761.081	354.105.970
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		147	
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		333.760.934	354.105.970
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>62.950.586.850</b>	<b>52.890.898.000</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		62.950.586.850	52.890.898.000
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		62.950.586.850	52.890.898.000
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>47.350.000</b>	<b>53.560.000</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		47.350.000	53.560.000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		47.350.000	53.560.000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		47.350.000	53.560.000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
Các tài sản khác Other assets	137.2			
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3			
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>63.331.697.931</b>	<b>53.298.563.970</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		2.140.000	340.000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		52.260.000	8.596.695
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		33.000.000	5.146.787
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		19.260.000	3.060.000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7			389.908
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		110.165.445	38.712.221
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		31.425.307	14.912.213
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20.000.000	11.333.336
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20.000.000	11.333.336
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16.500.000	9.350.000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5.500.000	3.116.672
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		14.548.384	
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		11.095.877	
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		11.095.877	
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			2.339.452
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3			2.339.452
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			2.339.452
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4			
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2021 As at 31 Dec 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>164.565.445</b>	<b>49.988.368</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>63.167.132.486</b>	<b>53.248.575.602</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		56.000.000.000	52.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		56.000.000.000	52.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413			
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		367.302.676	
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		6.799.829.810	1.248.575.602
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		1.248.575.602	
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		5.551.254.208	1.248.575.602
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>11.279,84</b>	<b>10.240,11</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5.600.000	5.200.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Hoàng Huyền Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Nguyễn Thị Thúy Lan

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Hồ Nga



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý 4 năm 2021 / Quarter 4 of 2021

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising Bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Kỳ báo cáo:** 19/01/2022  
**Reporting date:** 19 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 4 năm 2021 Quarter 4 of 2021	Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	53.248.575.602	
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	5.551.254.208	1.248.575.602
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	5.551.254.208	1.248.575.602
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	4.367.302.676	52.000.000.000
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	4.367.302.676	52.000.000.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	63.167.132.486	53.248.575.602
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	11.279,84	10.240,11

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Hoàng Huyền Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thùy Lan



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 19/01/2022 / Reporting date: 19 Jan 2022

1	<b>Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Quý 4 năm 2021</b> Quarter 4 of 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 31/12/2021	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 30/09/2021
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2101.1</i>	<i>53.248.575.602</i>	
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2101.2</i>	<i>1.024.011.069</i>	
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2101.3</i>	<i>10.240,11</i>	
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2102.1</i>	<i>63.167.132.486</i>	<i>53.248.575.602</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2102.2</i>	<i>1.127.984.508</i>	<i>1.024.011.069</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2102.3</i>	<i>11.279,84</i>	<i>10.240,11</i>
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	<i>2103.1</i>	<i>5.551.254.208</i>	<i>1.248.575.602</i>
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	<i>2103.2</i>	<i>4.367.302.676</i>	<i>52.000.000.000</i>
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	<i>2103.3</i>		
<b>A.4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	<b>2104</b>	<b>1.039,73</b>	<b>10.240,11</b>
<b>A.5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2105.1</i>	<i>63.167.132.486</i>	<i>53.607.069.580</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2105.2</i>	<i>52.607.099.706</i>	<i>52.607.099.706</i>
<b>A.6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</b>	<b>2106.1</b>		
	<b>Tổng giá trị/ Total value</b>	<b>2106.2</b>		
	<b>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</b>	<b>2106.3</b>		
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
<b>B.1</b>	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	<i>2108</i>		
<b>B.2</b>	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	<i>2109</i>	<i>11.250</i>	
<b>B.3</b>	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	<i>2110</i>	<i>11.250</i>	
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	<i>2111.1</i>	<i>(29,84)</i>	
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	<i>2111.2</i>	<i>(0,26)%</i>	
<b>B.5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2112.1</i>	<i>12.730</i>	
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2112.2</i>	<i>10.600</i>	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

**TRƯỜNG TRUNG TÂM**

**Hoàng Thị Thanh**  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Hồ Ngọc**

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

Quý 4 năm 2021 / Quarter 4 of 2021

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 03/01/2022  
**Reporting Date:** 03 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2021 Quarter 4 of 2021	Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>Net loss before corporate income tax</b>	<b>01</b>		<b>5.551.254.208</b>	<b>1.248.575.602</b>
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1			
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			(65.000)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b> <b>Adjustment for NAV increase from investing activities</b>	<b>02</b>		<b>(5.465.861.219)</b>	<b>82.573.787</b>
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(5.493.714.432)	77.427.000
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		(5.493.714.432)	77.427.000
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		27.853.213	5.146.787
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>Profit from investing activities before changes in working capital</b>	<b>05</b>		<b>85.392.989</b>	<b>1.331.084.389</b>
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(213.611.418)	(1.004.965.000)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2021 Quarter 4 of 2021	Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		6.210.000	(53.560.000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		1.800.000	340.000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		13.470.640	5.789.360
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		71.453.224	38.712.221
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)</b> <b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>19</b>		<b>(35.284.565)</b>	<b>317.400.970</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flows from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		14.939.676	32.760.000
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32			
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2021 Quarter 4 of 2021	Quý 3 năm 2021 Quarter 3 of 2021
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36			3.945.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</i> <i>Net cash flows from financing activities</i>	30		14.939.676	36.705.000
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net cash flows during the period</b>	40		(20.344.889)	354.105.970
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	50		354.105.970	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		354.105.970	
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		354.105.970	
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	52.1		354.105.970	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	52.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	55		333.761.081	354.105.970
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		333.761.081	354.105.970
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		333.760.934	354.105.970
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	57.1		333.760.934	354.105.970
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	57.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		147	
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> <b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	60		(20.344.889)	354.105.970
<b>Khác</b> <b>Others</b>	80			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Huyền Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thúy Lan

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga

**Mẫu số B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
Quý 4 năm 2021

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF**

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ**

Quỹ ETF IPAAM VN100 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28/07/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF IPAAM VN100 số 37/GCN-UBCK ngày 14/09/2021.

Vào ngày 29/09/2021, Quỹ ETF IPAAM VN100 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29/09/2021.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF IPAAM VN100 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 52.000.000.000 (năm mươi hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 52 (năm mươi hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF IPAAM VN100. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 28/07/2021 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

**1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:**

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A, Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

**Quy mô vốn Quỹ:** Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 52.000.000.000 đồng.

**Mục tiêu của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của Chỉ Số Tham Chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Báo Bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

**Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ:** Công ty Quản lý Quỹ sẽ lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ căn cứ trên các nguyên tắc sau đây:

1. Quỹ đầu tư vào Danh mục Chứng khoán Cơ cấu bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành Chi Số Tham Chiếu (danh mục chứng khoán của Chi Số Tham Chiếu).

2. Giá trị Danh mục Chứng khoán Cơ cấu của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của Chi Số Tham Chiếu.

3. Khi Chi Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chi Số Tham Chiếu.

*Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):* Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

*Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ:* Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

*Hạn chế đầu tư của Quỹ:* Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF IPAAM VN100 phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo Bạch.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

- a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định trong Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính Phủ;
- c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh Mục Chi Số Tham Chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh Mục Chi Số Tham Chiếu.

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c và e Khoản 2 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau đây:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ đang trong thời gian giải thể;
- e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chi Số Tham Chiếu thay đổi;
- f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 14/09/2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31/12/2021.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với quỹ Hoán đổi danh mục ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2015; Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở theo thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.



#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### 4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

###### i) *Phân loại*

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

###### ii) *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

###### iii) *Xác định giá trị*

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính

đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

### **Trái phiếu**

#### ▪ *Trái phiếu niêm yết*

Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá và không có biến động bất thường (\*) so với kỳ định giá gần nhất: Giá được xác định là Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- ✓ Giá yết (giá sạch) của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá.

(\*) Giá có biến động bất thường được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

### **Công cụ thị trường tiền tệ:**

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

### **Cổ phiếu**

#### ▪ *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom*

Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua;

- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*  
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch*  
Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.
- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*  
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phần, phần vốn góp khác*  
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
  - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

#### **Chứng khoán phái sinh**

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch*  
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.  
  
Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.
- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch*  
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

#### **Các tài sản được phép đầu tư khác**

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

#### **iv) Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

#### **v) Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

#### 4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

#### 4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

#### 4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quý có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### 4.6. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quý và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quý phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quý xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quý có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quý xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quý xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quý xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  - Các khoản cho vay và phải thu;
  - Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
- Các khoản mà Quý có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quý xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

hoặc

- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

*ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **4.7. Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

*i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013

(“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19/08/2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**ii) *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15/06/2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

**4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ**

**i) *Vốn góp phát hành***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

**ii) *Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

**iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư***

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

*iv) Phân phối thu nhập của Quỹ*

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

**4.9. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

*i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức*

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

*ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.10. Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

**4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ**

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

**4.12. Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

**4.13. Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

**4.14. Số dư bằng không**



Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

### 5.1. Tiền gửi ngân hàng

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>30/09/2021</u> (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	333.760.934	354.105.970
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	147	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>333.761.081</b></u>	<u><b>354.105.970</b></u>

### 5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF:

	Giá mua (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Cổ phiếu	57.534.299.418	62.950.586.850	6.185.170.916	768.883.484	62.950.586.850
<b>Tổng cộng:</b>	<u><b>57.534.299.418</b></u>	<u><b>62.950.586.850</b></u>	<u><b>6.185.170.916</b></u>	<u><b>768.883.484</b></u>	<u><b>62.950.586.850</b></u>

### 5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở:

#### 5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPAAM VN100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

#### 5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí</u>
Lưu ký	0,06% NAV/năm. tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Giám sát	0,02 % NAV/năm. tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Quản trị Quỹ	0,03% NAV/ năm. tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

### 5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu (iNAV), giá Dịch vụ Quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí</u>
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu và giá dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu được tính từ ngày Quỹ ETF IPAAM VN100 chính thức giao dịch (ngày 12/10/2021) theo Thông báo số 1729/TB-SGDHCM ngày 30/09/2021.

### 5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên năm 2021 là 2.500.000 đồng, áp dụng theo Thông tư 47/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 24/06/2021 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (bằng 50% mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán được quy định tại Thông tư 272/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/11/2016).

### 5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ, là 5.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng, chưa phát sinh đến khi Quỹ ETF IPAAM VN100 chính thức giao dịch (ngày 12/10/2021) theo Thông báo số 1729/TB-SGDHCM ngày 30/09/2021.

### 5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;

- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

#### 5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 30/09/2021	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2021
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	5.200.000	400.000	5.600.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	52.000.000.000	4.000.000.000	56.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	367.302.676	367.302.676
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	52.000.000.000	4.367.302.676	56.367.302.676
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	-	-	-
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	-	-	-
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	5.200.000	400.000	5.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	52.000.000.000	4.367.302.676	56.367.302.676
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND	1.248.575.602	5.551.254.208	6.799.829.810
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	53.248.575.602	9.918.556.884	63.167.132.486
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	10.240,11		11.279,84
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]		1.024.011.069		1.127.984.508

### 5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2021 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/12/2021 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	1.248.575.602	5.551.254.208	6.799.829.810

### 6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

*Hoàng Huyền Trang*

Kế toán trưởng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Thị Thùy Lan*

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Hồ Nga*

